

N. V. XTANKÉVICH

*Nguyễn Văn*  
9. 92

# LOẠI HÌNH CÁC NGÔN NGỮ

*2. R*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC VÀ TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP  
HÀ NỘI - 1982



## LỜI NÓI ĐẦU

Loại hình học là một ngành rất quan trọng ở trong ngôn ngữ học. Khoảng vài mươi năm lại đây nó được giới nghiên cứu hết sức quan tâm, vị trí của nó được đề cao hẳn lên, mặc dầu đằng sau nó đã có hơn 150 năm lịch sử. Trước tình hình đó, ngành Ngôn ngữ trường đại học Tổng hợp Hà Nội từ năm 1969 đến nay đã chú trọng phải có một chuyên đề riêng, giới thiệu sơ bộ cho sinh viên chuyên ngành năm thứ III. Để trước khi tốt nghiệp họ có được một số tri thức cần thiết nhất về địa hạt nghiên cứu này. Tập « Loại hình các ngôn ngữ » sẽ đi ra đời được chính là nhờ có yêu cầu đó.

Tập này chỉ nhằm cung cấp cho sinh viên những điều khái lược nhất, có tính cách nhập môn, vì vậy nó chưa đi vào những khuynh hướng ít phổ biến như khuynh hướng âm vị học, khuynh hướng ngữ nghĩa học (loại hình học định dụng). Chúng tôi chỉ tập trung trình bày về khuynh hướng quen thuộc: loại hình học xây dựng trên cơ sở ngữ pháp học nói chung, trên cơ sở hình thái học nói riêng.

Tập này được bố cục như sau. Trước hết là chương I với hai nội dung chính: giới thiệu sơ bộ khái niệm « loại hình học » và giới thiệu sơ bộ « các loại hình ngôn ngữ ». Sau đó là chương II, chương đi kèm qua tình hình nghiên cứu loại hình học từ

trước đến nay. Đây là một chương đi vào lịch sử của ngành khoa học, vì vậy chúng tôi căn cứ vào các mốc chính và các khuynh hướng chính trên con đường\* hơn 150 năm đã qua để chia\* thành tiết mục:

Tiết I: trình bày quan niệm của các tác giả tiêu biểu ở giai đoạn đầu: thế kỷ XIX.

Tiết II: trình bày hệ thống nội tiếng của giai đoạn hai: đầu thế kỷ XX.

Kể đó chúng tôi sẽ đi vào giai đoạn nữa sau thế kỷ XX, một giai đoạn có sự phát triển rất mạnh mẽ và rất đa diện. Ở giai đoạn này có sự xuất hiện của khuynh hướng đi theo định lượng, đối lập lại với khuynh hướng định chất cổ truyền, vì vậy chúng tôi chia thành hai tiết:

Tiết III: trình bày về các tác giả tiếp tục đi theo loại hình học định chất.

Tiết IV: trình bày về loại hình học định lượng.

Trong khoảng vài mươi năm lại đây có một vấn đề được các nhà loại hình học hết sức quan tâm: vấn đề thường được gọi là vấn đề «phản niệm ngôn ngữ». Những thành tựu về mặt này rất có giá trị, nhìn từ độ góc lý luận cũng như từ độ góc thực tiễn. Vì vậy chúng tôi cũng dành riêng một tiết (tiết V) để trình bày về vấn đề này, coi như một tiết nói về một trong những thành tựu mới nhất, trước khi kết thúc toàn chương viết về lịch sử loại hình học.

Chuyên đề «Loại hình các ngôn ngữ» này được đọc ở Việt nam, một địa bàn có liên quan đến nhiều ngôn ngữ điển hình cho loại hình đơn lập: tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Thái, tiếng Hán... Do lẽ đó chúng tôi cũng phải dành riêng một chương (chương III) để đi chuyên vào loại hình độc đáo

này. Ở đây, trước hết chúng tôi sẽ có một tiết đề cập đến các đặc điểm chung của toàn bộ loại hình đơn lập, rồi sau đó sẽ có một tiết nói riêng về cơ cấu ngữ pháp và một tiết nói về các tiêu loại hình trong ngôn ngữ đơn lập. Chương tiếp theo (chương IV) sẽ dành riêng cho vấn đề xác định vị trí của tiếng Việt. Chúng tôi cho rằng tiếng Việt thuộc tiêu loại hình giống như tiếng Hán trung đại, tiếng Thái, tiếng Dao, và khác với tiếng Hán hiện đại. Điều này thể hiện trên ba mặt: mặt đơn vị ngữ pháp cơ bản (tiết I), mặt kết cấu cú pháp (tiết II) và mặt hư từ (tiết III).

Cuối cùng, trước khi kết thúc, chúng tôi sẽ có một vài lời tóm lược, thay cho lời kết luận.

«Loại hình các ngôn ngữ» là một tài liệu giáo khoa được viết ra với mục đích nhằm cung cấp cho sinh viên một cái nhìn tổng quát nhất về tình hình nghiên cứu trước kia cũng như hiện nay ở địa hạt loại hình học trên thế giới. Vì vậy khi viết chúng tôi không tự đặt ra cho mình nhiệm vụ phải xây dựng thành một quan niệm riêng, một hướng đi riêng. Trái lại, sự cố gắng chủ yếu của chúng tôi là cố gắng thu thập, sắp xếp, và trình bày sao cho người đọc thấy được những điểm chính trong quan niệm, phương pháp cũng như trong thành tựu của các nhà loại hình học nội tiếng nhất đã có tác phẩm in ra từ trước. Cố nhiên, khi thu thập, sắp xếp, trình bày thì cũng không thể nào không gặp phải những chỗ chúng tôi bắt buộc phải xuất phát từ độ góc nhìn chủ quan của chúng tôi để chọn lọc. Riêng ở vấn đề cuối cùng — vấn đề đặc điểm loại hình và vị trí của tiếng Việt ở trong loại hình đơn lập — thì chúng tôi lại càng bị bắt buộc phải dựa nhiều vào những tư liệu và những kết quả khảo sát

ủa riêng bản thân chúng tôi, vì ở vấn đề này hiện nay hẳn như chưa có công trình khảo sát nào thực sự hoàn chỉnh, có thể làm chỗ dựa thực sự chắc chắn. Rất mong bạn đọc thông cảm, và chỉ ra cho tác giả những điểm còn sai sót.

Tập tài liệu này nguyên bản được viết ra bằng tiếng Nga, sau đó được đồng chí Nguyễn Tài Cần phụ trách giúp cho phiên dịch ra tiếng Việt. Trước khi đưa in, nó lại còn được Ban biên tập Nhà xuất bản Đại học và đồng chí Lê Quang Thiêm góp cho những ý kiến rất bổ ích. Nhân đây, chúng tôi xin ở lời chân thành cảm ơn của chúng tôi.

N.V. XTANKÉVICH

## Chương thứ nhất

### KHÁI LƯỢC VỀ LOẠI HÌNH HỌC VÀ VỀ CÁC LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ

#### I. Khái lược về loại hình học

Loại hình học không phải là một ngành chỉ mới hình thành ngày một ngày hai mà là một ngành đã có một lịch sử khá lâu dài. Tuy nhiên cũng phải công nhận rằng chỉ gần đây nó mới có được những bước tiến mạnh mẽ vượt bậc, làm cho nó càng ngày càng có xu thế trở thành một trong những địa hạt quan trọng nhất của ngôn ngữ học, thu hút được sự chú ý của rất nhiều người.

Có nhiều nguyên nhân đưa đến sự chuyển biến mạnh mẽ đó. Trước hết đó là vì số lượng những ngôn ngữ được biết đến trong phạm vi toàn thế giới càng ngày càng được gia tăng, giới ngôn ngữ học càng ngày càng có thêm được nhiều tư liệu, nhiều hiểu biết mới về các ngôn ngữ xa lạ. Nguyên nhân thứ hai là phạm vi ứng dụng những tri thức của ngành ngôn ngữ vào đời sống của con người càng ngày càng được mở rộng: qua việc đẩy mạnh công tác dịch thuật (dịch thường, dịch máy), công tác giảng dạy, học tập ngoại ngữ... người ta không

thể không quan tâm đến việc đúc kết lý luận về sự giống và không giống giữa các loại hình ngôn ngữ khác nhau. Hơn nữa, bản thân ngành ngôn ngữ học đại cương cũng đang càng ngày càng cố gắng chuyên mình để trở thành một ngành khoa học có trình độ chính xác cao hơn: trừ khử những chỗ quá mờ mờ trong định nghĩa, xây dựng một hệ thống thuật ngữ thống nhất, tiện lợi, có thể dùng chung trong việc miêu tả các ngôn ngữ khác nhau, xác định rành mạch các khái niệm cơ bản nhất của ngành như khái niệm «ngôn ngữ», «lời nói», khái niệm «mặt nội dung», «mặt diễn đạt», khái niệm về «cấp độ», về «vấn bản»... Thêm vào đó, ngành ngôn ngữ học đại cương cũng đang càng ngày càng cố gắng hết sức để phát hiện ra những quy luật cơ bản nhất, những quá trình sâu xa nhất trong sự vận hành và sự diễn biến của ngôn ngữ. Tất cả những nhân tố trên ở địa hạt ngôn ngữ học đại cương cũng không thể nào không tác động đến ngành loại hình học. Có thể nói rằng sở dĩ ngày nay chúng ta có được rất nhiều công trình khác nhau, những công trình hết sức đa dạng, đề cập đến hàng loạt rất nhiều vấn đề của loại hình học, chính là vì chúng ta đã chịu sự tác động sâu sắc của cả ba nguyên nhân «tư liệu mới», «ứng dụng mới», «lý luận mới» đó.

Thực ra, đến nay loại hình học cũng chưa phải đã là một ngành có phạm vi nghiên cứu hoàn toàn xác định rõ. Trong giới nghiên cứu về loại hình học vẫn đang tồn tại những cách nhận định khác nhau về nội dung, về đối tượng nghiên cứu của ngành này. Chẳng hạn có người cho rằng loại hình học là một ngành đi chuyên về mặt phân loại các ngôn ngữ, «ví dụ trong cuốn

«Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học» O.C. Axm anova đã định nghĩa loại hình học như sau:

1. đây là một ngành trong ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu các nguyên tắc, và các phương pháp phân loại ngôn ngữ thành các tiểu loại khác nhau;

2. và đây là một ngành chuyên khảo sát các phạm trù đại cương nhất dùng để làm cơ sở cho việc quy ngôn ngữ loài người thành các loại có đặc điểm riêng, bất luận nguồn gốc của chúng như thế nào.

Nhưng ngay từ cuối thế kỷ XIX, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng của Ba Lan và Nga là H.A. Бодуэн де Куртене đã nêu ý kiến cho rằng cái đích chính cần hướng đến không phải là nhằm phân loại các ngôn ngữ, mà là nhằm đối chiếu so sánh các đặc điểm khác nhau của các ngôn ngữ. Ý kiến này về sau được trường phái Praha chấp nhận và góp phần bổ sung.

Như vậy vấn đề nội dung nhiệm vụ, vấn đề đối tượng của ngành loại hình học, mãi đến gần đây vẫn đang còn là một vấn đề có nhiều chỗ cần phải được tiếp tục tranh cãi, điều chỉnh. Tuy nhiên, nếu không đòi hỏi quá tuyệt đối, không yêu cầu một sự thống nhất thật triệt để, thì cũng có thể nói rằng hiện nay ngành loại hình học là một ngành đã tạm đi đến tự đặt ra cho mình hai mục đích chính như sau:

1. Mục đích thứ nhất: phát hiện những đặc trưng trong mỗi ngôn ngữ, sắp xếp những đặc trưng đó trong mối quan hệ tôn ty với nhau và tổng kết thành quy luật cấu trúc ngôn ngữ;

2. Mục đích thứ hai: đối chiếu các ngôn ngữ với nhau và hệ thống hóa, tổng kết về các đặc trưng cơ bản nhất trong các ngôn ngữ.

Như vậy, một trong những nhiệm vụ chính của ngành loại hình học là phát hiện những đặc điểm (những mối quan hệ, những nét) có tầm phổ quát lớn nhất trong

ngôn ngữ loài người — chúng ta sẽ gọi là những phổ  
liệm —, và từ đó góp phần xây dựng lý luận về ngôn  
ngữ học đại cương. Phổ liệm, như trên đã nói, đó là  
những đặc điểm ngôn ngữ nào có tính phổ quát, cao  
độ nhất: hoặc đó là những nét có mặt trong tất cả mọi  
ngôn ngữ; hoặc đó là những nét không thể có mặt  
trong bất kỳ một ngôn ngữ nào. Vì các đặc điểm ngôn  
ngữ thường không tồn tại cô lập, rời rạc nhau mà có  
liên quan chặt chẽ đến nhau, nên khi thấy sự có mặt  
của một đặc điểm này thì từ đó cũng có thể suy ra để  
liên đoán về một đặc điểm khác: do lẽ đó, chúng ta  
hoàn toàn có khả năng đi đến xác lập được những quy  
tắc loại hình...

Ngành loại hình học cũng lưu ý đến cả những đặc  
điểm chỉ có mặt trong một số ngôn ngữ nhất định nào  
ấy. Vì vậy ngành loại hình học cũng phải đi đến công  
sắc phân loại các ngôn ngữ: phân loại dựa trên đặc  
điểm loại hình, tiêu chuẩn loại hình. Một sự phân loại  
như vậy là rất hữu ích, vì nó có thể giúp nhà ngôn  
ngữ học rất nhiều trong việc miêu tả những ngôn ngữ  
nơi lạ, xưa nay chưa biết đến: vì chỉ cần xác định một  
vài đặc điểm loại hình để biết được ngôn ngữ đó thuộc  
vào loại nào là có thể dựa vào những điều đã hiểu biết  
về loại hình đó để tiến hành việc nghiên cứu (chẳng  
hạn, trước đây đã có một thời, chính nhờ biết rằng  
tiếng Việt, tiếng Miến, tiếng Thái đều thuộc cùng loại  
hình với tiếng Hán, nên đã dựa vào kinh nghiệm  
nghiên cứu của giới Hán ngữ học, đẩy nhanh được  
việc nghiên cứu các tiếng Đông Nam Á này).

Thành thử với loại hình học, chúng ta có khả năng  
liên hệ nhận định những nét ngôn ngữ nào đồng cấu  
lồng hình với nhau, và những nét ngôn ngữ nào không  
lồng cấu đồng hình. Chúng ta từ đó cũng có khả năng  
liên hệ xây dựng được một hệ thống chung cho tất cả

mọi ngôn ngữ thế giới, và từ đó sử dụng một số quy  
tắc chuyển từ hệ thống chung đó thành những tiêu hệ  
thống phản ánh tình hình của các ngôn ngữ cụ thể.  
Trên nguyên tắc, với loại hình học chúng ta có thể  
tiến tới hình dung các kiểu ngôn ngữ cụ thể như các ô  
trong một hệ thống chung — hệ thống ngôn ngữ của  
nhân loại, và dựa vào hệ thống đó hoàn toàn có thể  
tiên đoán cả sự xuất hiện của một số đặc điểm hay  
một số kiểu ngôn ngữ nào đấy dễ dàng vào các ô còn  
trống, như cách ngành hóa học đã làm với bảng  
Đ.И. Менделеев. Một số nhà ngôn ngữ học lại còn hy  
vọng, với loại hình học, chúng ta còn có thể xác lập  
được cả những quy luật chung trong sự diễn biến của  
ngôn ngữ loài người cũng như những quy luật riêng  
trong sự diễn biến của từng kiểu loại ngôn ngữ. Phát  
hiện ra được những quy luật như thế thì cố nhiên sẽ  
làm ngôn ngữ học trở thành một ngành khoa học có  
khả năng tiên đoán rất cao, và có khả năng tái lập,  
phục nguyên rất chính xác.

Loại hình học là một ngành khoa học thiên về lý  
luận, không nhằm giải đáp những yêu cầu thực tiễn  
một cách trực tiếp. Tuy nhiên, các thành tựu, các kết  
luận của ngành loại hình học lại rất có thể đem ứng  
dụng vào thực tiễn.

Trên đây chúng ta đã nói đến lợi ích của tri thức  
loại hình học đối với việc tìm hiểu những ngôn ngữ  
mới lạ. Việc giảng dạy và học tập ngoại ngữ cũng có  
thể rút được rất nhiều điều bổ ích từ loại hình học, vì  
dạy và học ngoại ngữ về thực chất là làm một việc  
luôn luôn đã động đến sự so sánh các hiện tượng trong  
ngoại ngữ và trong tiếng mẹ đẻ, tìm cho ra những chỗ  
giống nhau, khác nhau giữa hai bên, tìm cho được  
cách chuyển đổi dễ dàng nhất từ loại hình này sang  
loại hình kia.

Kết luận của ngành loại hình học cũng rất có ích cho việc làm từ điển và việc xây dựng các hệ thống chữ viết mới. Trong từ điển phải chọn đơn vị như thế nào cho hợp với ngôn ngữ, phải chú bao nhiêu đặc điểm ngữ pháp và chú những đặc điểm ngữ pháp nào... đó là những điều có thể dựa vào loại hình học để giải quyết. Khi xây dựng chữ viết, nên xây dựng theo nguyên tắc nào (ví dụ nguyên tắc ngữ âm hay nguyên tắc hình thái học v.v...) đó là một điều cũng phải xuất phát từ loại hình ngôn ngữ thì mới có thể giải quyết hợp lý được.

Chỉ là một ngành trong ngôn ngữ học, tất yếu ngành loại hình học cũng không thể nào không liên quan đến các ngành khác, và liên quan đến những chiều hướng phát triển chung trong ngôn ngữ học đại cương. Trước hết chúng ta hãy xét mối quan hệ giữa ngành loại hình học và ngành ngôn ngữ học so sánh lịch sử. Thông thường người ta hay cho đây là hai ngành độc lập với nhau. Đôi khi người ta lại còn đối lập chúng với nhau, với lập luận rằng một bên thì chuyên đi vào mặt đồng đại (loại hình học) một bên thì chuyên đi vào mặt lịch đại (ngôn ngữ học lịch sử). Nhưng thật ra, ngành loại hình học nói riêng, ngành ngôn ngữ học đại cương nói chung, đều bắt nguồn từ trào lưu ngôn ngữ học so sánh lịch sử mà ra cả. Sự phát triển của ngành ngôn ngữ học cũng như của bất kỳ ngành khoa học nào cũng đều phải bắt đầu bằng việc phân loại các đối tượng nghiên cứu của mình. Những nhà ngôn ngữ học đầu tiên đã xác định ra các loại lớn trong ngôn ngữ loài người (như anh em A. và F. Schlegel, F. Bopp, A. Schleicher) đều là những người vốn chỉ quan tâm đến việc tìm hiểu những chỗ giống nhau giữa các ngôn ngữ Ấn-Âu — I-răng, ngôn ngữ Xla-vơ, ngôn ngữ Ban-tích, ngôn ngữ Giéc-manh, mà không hề có một mục

đích nào về mặt loại hình học. Họ nghiên cứu các chỗ giống nhau để quy ngôn ngữ thành ngữ hệ—nghĩa là để phân loại ngôn ngữ về mặt nguồn gốc, quan hệ họ hàng. Nhưng bất kỳ một sự phân loại về mặt ngữ hệ nào — vì phải xác định mối quan hệ họ hàng và mức độ xa gần trong các mối quan hệ họ hàng đó — cũng bắt buộc phải đề cập đến vấn đề xác định loại hình chung cho các ngôn ngữ bà con đó. Sự trùng hợp về mặt vỏ vật chất giữa các dạng hoặc giữa các yếu tố của từ dạng sẽ cho phép chúng ta đi đến xác định được cơ cấu ngữ pháp của các ngôn ngữ nằm trong ngữ hệ, và do đó một sự phân loại về mặt ngữ hệ tất yếu cũng sẽ phải là một sự phân loại ít nhiều có liên quan đến địa hạt loại hình. Không phải ngẫu nhiên mà trong khi xác định thế nào là một ngôn ngữ Ấn-Âu, thế nào là ngữ hệ Ấn-Âu, H.C. Tpyбенко đã phải đưa ra 6 đặc điểm, mà đều là đặc điểm về mặt cấu trúc, về mặt ngữ âm và ngữ pháp. Thành thử cũng có thể xem bằng phân loại về mặt ngữ hệ như một thứ bằng phân loại đặc biệt về mặt loại hình, đặc biệt vì xác định loại hình mà không thông qua việc xác định tính chất và số lượng các đặc trưng cần thiết về mặt loại hình (những đặc trưng này vốn không được tính đến ở trong ngôn ngữ học lịch sử).

Sự phân biệt thật rành mạch một bên là loại hình học, một bên là ngôn ngữ học lịch sử so sánh là một sự phân biệt thực ra chỉ về sau người ta mới nhận thức được.

Nhưng nhận thức được sự phân biệt quan trọng đó cũng không có nghĩa là từ đó về sau chặt đứt tất cả các mối liên quan, các mối hỗ tương ảnh hưởng giữa hai bên. Trước hết chúng ta thấy rằng chính dưới sự tác động của ngôn ngữ học so sánh lịch sử mà ở loại hình học người ta có thể hình dung thêm được một



hướng đi mới: hướng loại hình học lịch sử. Như mọi người đều biết, các nhà loại hình học vốn quan tâm trước hết đến việc quy định loại hình cho mỗi ngôn ngữ, và tổng kết xem thử trên toàn thế giới có cả thảy bao nhiêu loại hình. Họ ít khi nói đến lịch sử, đến diễn biến. Nhưng ngay trước đây, E. Sapir cũng đã từng phải có nhận xét rằng trong một ngôn ngữ, chính mô hình âm vị học của ngôn ngữ — tức là hệ thống đối lập giữa các âm vị trong ngôn ngữ là cái thường chậm biến đổi, thường được bảo tồn lâu hơn hẳn thân các đặc trưng ngữ âm của các âm vị. Ở địa hạt ngữ pháp cũng có một tình hình na ná như vậy. Thế nghĩa là trong cấu trúc của một ngôn ngữ cũng có những cái dễ biến đổi, những cái khó biến đổi qua thời gian. Có phân biệt được, có chỉ ra được những cái khác nhau đó thì mới thực sự hiểu sâu được loại hình của ngôn ngữ. Nhưng đây không còn là công việc của nhà loại hình học nữa — hiểu theo nghĩa thông thường, mà là công việc của một nhà loại hình học lịch sử. Loại hình học lịch sử cũng là một hướng đi của loại hình học, nhưng hướng đi này đã là một cái cầu nối với ngôn ngữ học lịch sử cổ truyền. Nó không chỉ dựa vào phương pháp loại hình để nói đến cấu trúc của ngôn ngữ mà còn dựa vào các thành tựu ngôn ngữ học so sánh lịch sử để làm sáng tỏ chiều hướng diễn biến của ngôn ngữ và loại hình ngôn ngữ.

Ngược lại, dưới tác động của loại hình học, ngôn ngữ học so sánh lịch sử cũng có thêm những khả năng, những triển vọng tốt đẹp hơn trước. Ở ngôn ngữ học so sánh lịch sử người ta thường phân loại thành ngữ hệ và nghiên cứu quá trình diễn biến của các ngữ hệ. Muốn làm được điều đó, trên nguyên tắc, chúng ta cần phải biết rõ lịch sử của các ngôn ngữ, ở trong tất cả các giai đoạn diễn biến của chúng. Thế nhưng, trong

thực tế, một giai đoạn lớn ở trong lịch sử các ngôn ngữ, hiện nay chúng ta lại biết rất mù mờ, hoặc là không biết tý gì cả. Giai đoạn thượng cổ của các ngôn ngữ đều không lưu lại tài liệu gì. Nếu có một ít chứng tích nào đấy thì đó cũng là chứng tích của một giai đoạn không thật xa xưa lắm, tìm được ở một vài ngôn ngữ cá biệt mà thôi. Một số ngữ hệ hầu như đã tuyệt diệt hoàn toàn, ngày nay chỉ còn lưu lại một ngôn ngữ độc nhất, dưng bơ vơ không có họ hàng. Với một tình hình thực tế như vậy cố nhiên khó lòng mà có thể xây dựng nên một bảng phân loại ngữ hệ và một lịch sử ngữ hệ thực hoàn toàn là đầy đủ và chính xác được. Thông thường, với phương pháp lịch sử so sánh, người ta chỉ có thể tái lập (phục nguyên) lại được những dạng ngữ âm và ngữ pháp trong quá khứ của ngôn ngữ. Những dạng chữ chưa phải là toàn bộ hệ thống, bởi vì muốn tiến tới tái lập lại được toàn bộ hệ thống của ngôn ngữ trong quá khứ thì còn cần phải biết rõ thêm cả những mối quan hệ, mối tương ứng giữa các dạng đã được tái lập, cũng như cần phải xét thêm cả vấn đề còn có những dạng nào nữa chưa tái lập được. Và cũng cần đánh giá câu nhắc thêm về mức độ đáng tin cậy, khi có nhiều khả năng tái lập khác nhau. Ở đây chính phương pháp loại hình học có thể giúp chúng ta, vì với phương pháp loại hình học chúng ta có thể xuất phát từ một hiện tượng này mà dự đoán thêm cả những hiện tượng khác liên quan đến nó. Loại hình học cho ta biết quy luật chung của ngôn ngữ. Chính nhờ dựa vào quy luật chung đó mà chúng ta có thể phán đoán được cái gì có thể có, cái gì không thể có, để đối chiếu, kiểm tra lại sự tái lập của chúng ta bằng phương pháp lịch sử so sánh. Một ví dụ: trong khi dùng phương pháp lịch sử so sánh để tái lập lại ngôn ngữ gốc của ngữ hệ Ấn Âu, người ta đã tái lập một hệ thống

chỉ gồm có một nguyên âm độc nhất. Có thể tin được điều này không? Dùng cứ liệu của loại hình học, chúng ta thấy loại hình học đã phát hiện được những ngôn ngữ chỉ có một nguyên âm, như ngôn ngữ A-ba-zin ở Cáp-ca-dơ và ngôn ngữ A-ran-ta ở Ô-xtrây-li-a. Vậy sự tái lập trên có khả năng đúng. Xin lưu ý: có khả năng đúng chứ chưa chắc đã nhất định đúng! Dựa vào kinh nghiệm ở loại hình học, nếu thấy không có ngôn ngữ nào có hiện tượng giống như điều ta tái lập, thì ta có thể tin rằng ta tái lập sai; nhưng nếu thấy có hiện tượng giống như điều ta tái lập thì ta cũng chỉ mới kết luận được rằng ta có khả năng đúng mà thôi. Tuy nhiên, sự đóng góp của loại hình học về mặt này cũng không thể coi nhẹ. Dựa vào những con số về mặt xác suất thu lượm được ở loại hình học, chúng ta có thể có thêm một cơ sở tốt để chọn lựa, khi với phương pháp so sánh lịch sử, người ta có thể đề ra nhiều khả năng tái lập khác nhau: cách tái lập nào dễ được chấp nhận nhất về mặt loại hình học sẽ là cách tái lập có phần đáng tin tưởng nhất.

Đó là chưa nói đến một điều: có thể dựa vào kinh nghiệm của loại hình học tích lũy được trên cơ sở những ngôn ngữ hiện có để giả định thêm cả những điều (những yếu tố, những hiện tượng...) mà trong công trình nghiên cứu về lịch sử ngôn ngữ ta phải bỏ trống vì thiếu cứ liệu để tái lập...

Và đó cũng là chưa nói đến một khả năng khác nữa, cũng không kém phần thú vị: khả năng dựa vào loại hình học để làm sáng tỏ các mối quan hệ nảy ra do có tiếp xúc ngôn ngữ. Chẳng hạn, các nhà loại hình học đã phát hiện ở tiếng Bun-ga-ri (một ngôn ngữ thuộc họ Nam Sla-vơ) có những kết cấu ngữ pháp giống như kết cấu ở các ngôn ngữ xung quanh, trước hết là ở tiếng Hy Lạp và tiếng Ru-ma-ni (những ngôn ngữ không

hà con gần gũi với tiếng Bun-ga-ri). Xét mặt nội dung, có sự tương đồng, nhưng xét mặt vỏ vật chất của phương tiện diễn đạt lại không thấy chứng cứ gì của hiện tượng vay mượn! Như vậy, theo các nhà loại hình học, phải khẳng định đây là những hiện tượng mới tự tạo về sau ở Bun-ga-ri, nhưng nguyên nhân của những hiện tượng mới tự tạo này lại là ảnh hưởng của quá trình tiếp xúc với những ngôn ngữ xung quanh.

Ngoài việc phân biệt phương pháp loại hình — phương pháp so sánh lịch sử mà ta vừa cố gắng làm cho sáng tỏ như trên, thông thường người ta lại cũng còn hay đem phương pháp loại hình học đối lập lại với phương pháp của ngôn ngữ học miêu tả. Sự đối lập đó dựa trên cơ sở như sau: ở loại hình học người ta xuất phát chủ yếu từ sơ đồ phổ quát của tất cả mọi ngôn ngữ để tiến hành khảo sát; ở ngôn ngữ học miêu tả thì trái lại, người ta lại thường hay xuất phát từ đặc trưng riêng của từng ngôn ngữ cụ thể, đặt việc miêu tả từng ngôn ngữ cụ thể lên hàng nhiệm vụ chủ yếu. Thật ra đối lập hẳn nhau như thế cũng không đúng. Phải có những công trình đi sâu vào đặc điểm từng ngôn ngữ cụ thể ở nhiều loại hình khác nhau thì mới đúc kết được sơ đồ phổ quát tốt, có thể dùng chung cho nhiều ngôn ngữ; và khi muốn đi sâu vào miêu tả từng ngôn ngữ cụ thể thì cũng phải có ít nhất là một số tri thức nào đó về sơ đồ phổ quát. Không phải ngẫu nhiên mà trong lịch sử của ngành ngôn ngữ học hai khuynh hướng miêu tả sơ đồ phổ quát và miêu tả từng ngôn ngữ cụ thể vẫn luôn luôn xuất hiện nối tiếp nhau, khi khuynh hướng này nổi lên, khi khuynh hướng kia nổi lên, để bổ sung lẫn cho nhau.

\*\*

Trên đây ta giới thiệu chung về loại hình học. Nhưng trong loại hình học giữa tác giả này và tác giả kia, giữa

công trình này và công trình họ cũng không phải là không có những sự khác nhau, về mặt đối tượng nghiên cứu cũng như về mặt phương pháp nghiên cứu.

1. Trước hết có thể thấy sự khác nhau trong việc sử dụng văn bản. Ngôn ngữ — đối với một số nhà nghiên cứu — có thể coi đó như là một văn bản đóng kín. Vì vậy có thể đem văn bản các ngôn ngữ khác nhau đối chiếu với nhau để rút ra kết luận về mặt loại hình học. Tuy nhiên, khi sử dụng văn bản, có nhà nghiên cứu chỉ so sánh trực tiếp văn bản với văn bản để đi đến một sự phân loại có tác dụng thực tiễn; có nhà nghiên cứu lại đặt nhiệm vụ phải đi sâu hơn, cố gắng tìm cho ra cái cấu trúc bên trong nằm ở đằng sau lưng hành động nói năng và làm cơ sở cho hành động nói năng đó. Những người đi theo hướng thứ hai này thường thường hầu như bao giờ cũng có đề ra một số giả định trước chẳng hạn giả định yếu tố nào, sự kiện nào đáng cho là quan trọng, yếu tố nào, sự kiện nào không nên cho là quan trọng v.v... Và như thế có nghĩa là họ đã phải có một sự phân tích sơ bộ trước rồi sau đó mới đi vào phân tích theo chiều sâu.

2. Cũng có thể có sự khác nhau trong khi tính đến phạm vi các ngôn ngữ đem ra nghiên cứu. Nói chung, các nhà loại hình học bao giờ cũng chỉ có thể sử dụng được một số lượng ngôn ngữ rất hữu hạn, rút ra kết luận gì cũng là rút từ số lượng ngôn ngữ hữu hạn đó. Nhưng từ đây có thể đi theo hai hướng khác nhau. Có những người thì từ các kết luận đã quy nạp được họ đem mở rộng phạm vi, áp dụng thử vào tất cả mọi ngôn ngữ, rồi sau đó mới kiểm tra lại xem thử đúng đến mức độ nào; có những người khác thì lại không mở rộng diện ra đến tất cả mọi ngôn ngữ, mà chỉ đóng khung sự quy nạp vào trong một nhóm ngôn ngữ nào đấy. Đi theo hướng thứ hai là đi theo hướng tam giác

là hướng đặc trưng học hoặc ngữ trưng học (characterology, характерология). Như trên đã nói, những người đi theo hướng này thì chỉ thu hẹp địa bàn nghiên cứu lại trong phạm vi một nhóm nhỏ hay trong một ngôn ngữ nhất định. Nhưng họ đi rất sâu. Họ cố gắng tìm ra hệ thống những nét làm nên đặc trưng của loại hình; họ cố gắng xác định cho được đâu là những nét chính có vai trò chi phối sự tồn tại hay sự vắng mặt của các nét khác còn lại...

3. Sự khác nhau giữa các nhà loại hình học lại cũng còn có khi thể hiện ra ở chỗ họ so sánh ở toàn bộ cấu trúc của ngôn ngữ hay chỉ so sánh ở một cấp độ, một hiện tượng riêng rẽ nào đấy của ngôn ngữ. Phổ biến hơn cả là các công trình nghiên cứu chỉ đóng khung sự so sánh ở một cấp độ, một mặt nào đấy của ngôn ngữ: mặt ngữ âm, mặt âm vị, mặt từ pháp hay mặt cú pháp... Các nhà loại hình học hiện nay thường giả thiết rằng ở giữa các cấp độ khác nhau của ngôn ngữ nhất định phải có một sự bù đắp lẫn nhau để tạo ra một thể cân bằng nào đấy: cấp độ này đã đơn giản thì các cấp độ kia phải phức tạp, hoặc ngược lại... Nếu giả thuyết này đúng thì từ so sánh cấp độ chuyên sang so sánh hệ thống cũng không phải là khó khăn lắm.

Không phải từng cấp độ, mà ngay từng hiện tượng nhỏ trong ngôn ngữ cũng có thể dùng làm đối tượng so sánh: người ta có thể so sánh các tiêu loại danh từ, so sánh hệ thống số từ, so sánh phạm trù cách (hiện tượng thuộc quan hệ liên tưởng) cũng như so sánh các kết cấu bị động, khiến động, so sánh mệnh đề phức v.v. (hiện tượng thuộc quan hệ hình tuyến).

Và cuối cùng, nếu xét mặt đối tượng nghiên cứu, cũng nên nói thêm về sự phân biệt giữa hai hướng tam giác gọi là hướng định hình và hướng định dung. Thông thường các nhà loại hình học cho rằng sự khác nhau

giữa các ngôn ngữ nổi rõ nhất là ở mặt hình thức diễn đạt, vì vậy họ tập trung sự chú ý của họ đến mặt xác định loại hình căn cứ vào các đặc trưng hình thái học. Ta có thể gọi họ là những nhà loại hình học đi theo hướng định hình. Nhưng gần đây lại cũng bắt đầu có những nhà quay trở lại vấn đề quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy đã được nêu lên từ thế kỷ XVII — XVIII. Họ cố gắng phân biệt những điểm chung cho ngôn ngữ nhân loại, gắn liền với vấn đề tư duy chung của loài người, với những điểm có nét đặc thù chỉ thấy riêng ở một ngôn ngữ hay một loại hình ngôn ngữ nào đấy. Họ quay trở lại những phạm trù nội dung, nên có thể gọi họ là những nhà loại hình học định dung. Nhưng họ khác các nhà nghiên cứu ở các thế kỷ trước là đang hết sức cố gắng để tìm ra những phương pháp phân tích nội dung theo tinh thần của ngôn ngữ học hiện đại.

Ta đã thấy các nhà loại hình học có thể khoan vùng làm đối tượng nghiên cứu một cách khác nhau. Dưới đây ta lại còn có thể thấy cả những sự khác nhau ở mặt phương pháp. Sự khác nhau này nổi lên rõ nhất là ở giữa thế hệ các nhà loại hình học truyền thống và thế hệ các nhà loại hình học hiện đại.

Các nhà loại hình học thế kỷ XIX không xác định rõ thế nào là một loại hình ngôn ngữ. Họ chỉ đưa ra một ngôn ngữ hoặc một nhóm ngôn ngữ để đại diện cho một loại. Nếu thấy các ngôn ngữ khác cũng giống như vậy thì họ quy vào loại đó. Khi nói « giống » hay « không giống » thực ra họ cũng chỉ dựa vào một vài nét về từ pháp và cú pháp, coi chỉ một số nét như vậy cũng đã là cứ liệu đầy đủ để nhận diện loại hình.

Các nhà loại hình học thế kỷ XX thì lại khác. Họ đặt hẳn thành vấn đề phải xác định thế nào là một loại hình. Họ cố gắng tìm ra cho được tổng hợp những đặc

trung cần thiết và những mối quan hệ tất yếu giữa những đặc trưng đó. Nói tóm lại, họ có những yêu cầu rất cao về mặt phương pháp.

Sự khác nhau về mặt phương pháp giữa các nhà loại hình học còn thể hiện ra ở cách trình bày các kết luận của họ: người thì trình bày theo lối nhận định thông thường, người thì trình bày dưới dạng những con số. Trình bày kết luận dưới dạng những nhận định thông thường tức là đi theo phương pháp định chất; trình bày kết luận dưới dạng số liệu tức là đi theo phương pháp định lượng. Không phải trong phương pháp định chất cổ truyền người ta hoàn toàn không chú ý đến mặt thống kê. Người ta có chú ý đến. Nhưng người ta vẫn chỉ phát biểu dưới những hình thức thông thường như dùng các cách nói « hiện tượng phổ biến, hiện tượng không phổ biến, hiện tượng ít khi gặp » v.v... Nghĩa là người ta vẫn nhận định bằng ngôn ngữ thông thường, hay đúng hơn là bằng lối siêu ngôn ngữ của nhà ngôn ngữ học. Ở phương pháp định lượng thì trái lại: nói về tầm quan trọng của một đặc điểm nào đấy ở trong cấu trúc ngôn ngữ, hay nói về mức độ gần gũi, ứng hợp của một ngôn ngữ nào đấy, so với một loại hình nhất định... người ta đều nói một cách chính xác, dưới dạng những con số.

••

Qua tất cả những điều vừa nói ở trên, chúng ta thấy rõ ràng là ngày nay loại hình học đã trở thành một ngành đứng ở một vị trí rất then chốt, có liên quan đến rất nhiều ngành khác; một ngành có một nội dung nghiên cứu hết sức phong phú và bao gồm rất nhiều hướng đi khác nhau.

Tuy nhiên, đằng sau cái đa dạng đó vẫn có một số điểm chung, tạo nên cái nét « hiện đại » của loại hình học thế kỷ XX. Những điểm chính trong cái nét hiện đại đó là:

a) Trước hết phải thấy rằng trong quá trình phân loại ngôn ngữ, các nhà loại hình học thế kỷ XIX ít nhiều đều rơi vào thái độ của người đánh giá, phẩm bình, đối với loại hình này thì hết sức đề cao, coi là loại hình « phát triển », đối với loại hình kia thì lại coi thường, cho là « chậm tiến bộ » v.v... Nói một cách khác, ít nhiều họ đều có con mắt kỳ thị đứng trước vấn đề loại hình ngôn ngữ.

Các nhà loại hình học hiện đại đã bỏ được cách nhìn kỳ thị đó. Họ cho rằng hiện không có cơ sở khoa học khách quan nào để có thể khẳng định rằng loại hình nào phát triển hơn, tiến bộ hơn loại hình nào<sup>(1)</sup>. Những cách đánh giá dựa vào lô gích như cách đánh giá trong

(1) Cũng vậy, theo các nhà loại hình học hiện đại, chúng ta hiện cũng không có cơ sở khoa học khách quan nào để cho rằng bản thân ngôn ngữ nào khó hơn ngôn ngữ nào. Đối với em bé học tiếng mẹ đẻ của mình thì rõ ràng không có ngôn ngữ nào là khó. Còn đối với người học tiếng nước ngoài thì sự khó dễ khác nhau cũng không nằm ở trong bản thân các ngoại ngữ, mà nằm ở những điều kiện chủ quan khác nhau. Chẳng hạn:

1. Học ngôn ngữ càng xa tiếng mẹ đẻ thì càng khó, học ngôn ngữ càng gần tiếng mẹ đẻ thì càng dễ (Ví dụ đối với người Ba lan, người Tiệp thì học tiếng Nga dễ, học tiếng Hán khó, còn đối với người Việt thì ngược lại).

2. Học ngoại ngữ lúc tuổi càng cao thì càng khó, học ngoại ngữ lúc tuổi càng trẻ thì càng dễ.

3. Còn nếu ở điều kiện tuổi tác như nhau, thì người càng biết nhiều ngoại ngữ càng dễ học ngoại ngữ mới, người càng ít có kinh nghiệm về mặt này thì càng thấy khó.

•••••

« lý thuyết về sự tiến bộ của ngôn ngữ » của Otto Jespersen đều phải phê phán. Theo họ, nếu muốn đặt mối quan hệ giữa loại hình ngôn ngữ với những nhân tố ngoài ngôn ngữ, thì chỉ nên đặt vấn đề như ở ngành ngôn ngữ dân tộc học, nghĩa là chỉ đặt vấn đề xét xem thứ trong các nét đặc trưng về loại hình ngôn ngữ có điều nào phản ảnh mặt tâm lý, mặt xã hội, mặt văn hóa của cộng đồng người nói hay không...

b) Đặc điểm thứ hai của loại hình học hiện đại là đặc điểm hết sức coi trọng cơ sở lý luận. Tất cả các nhà loại hình học hiện đại đều đòi hỏi phải định nghĩa một cách hết sức chính xác khái niệm « loại hình », phải chỉ ra một cách thật minh bạch các đặc trưng của ngôn ngữ và các tiêu chuẩn phân loại ngôn ngữ; phải

•••••

Về vấn đề gọi là « cái đẹp, cái hay » của ngôn ngữ cũng có tình hình tương tự. Cố nhiên, khách quan mà nói thì giữa câu nói tiếng nước này và câu nói tiếng nước nọ cũng có thể có những sự khác nhau nhất định về mặt vô ngữ âm: chẳng hạn, ở câu nói tiếng Nga thì hiện tượng có dây thanh rung ít hơn ở tiếng Ý và nhiều hơn ở tiếng Đức, ở câu nói tiếng Việt thì sự đa dạng của âm, tiết cao hơn ở tiếng Nhật... Những sự khác nhau này cũng có thể gây ra đến một chừng mực nhất định những ấn tượng khác nhau về mặt thẩm mỹ. Nhưng thường thường giá trị thẩm mỹ hiện lên rõ rệt nhất là ở trong câu văn, câu nói do nhà văn, nhà thơ, nhà hùng biện tạo ra, chứ giá trị thẩm mỹ không thể đem quy cho bản thân ngôn ngữ.

Vì những lẽ đó, ngành loại hình học hiện đại luôn luôn cố gắng nghiên cứu một cách khách quan, không để cho các loại ấn tượng chủ quan về ngôn ngữ lọt vào trong khoa học của mình. Ngôn ngữ đối với nhà loại hình học hiện đại chỉ là một đối tượng nghiên cứu của khoa học. Cũng như các nhà nghiên cứu ở các khoa học khác, không bao giờ họ đặt thành vấn đề xét xem thứ đối tượng của họ đẹp hay không đẹp, khó hay không khó.

tìm ra cho được đơn vị chuẩn có thể dùng để so sánh tất cả mọi ngôn ngữ; phải dựng cho được một hệ thống thuật ngữ và tiền đề càng chính xác càng tốt...

c) Cuối cùng, các nhà loại hình học hiện đại đều nhận thức rõ rằng ngôn ngữ là một hiện tượng phức tạp, đứng trước các ngôn ngữ thế giới không phải chỉ có một khả năng phân loại duy nhất, mà rất có thể có nhiều hướng phân loại khác nhau, bởi vì ngay cái đơn vị dùng làm xuất phát điểm cũng có thể chọn theo nhiều cách khác nhau. Các hướng phân loại khác nhau này sẽ bổ sung cho nhau, và chỉ có dựa vào một tổng hợp nhiều hướng nhìn khác nhau như thế thì mới hy vọng phát hiện ra được một cách thật đầy đủ tất cả các đặc trưng loại hình của ngôn ngữ.

## II. Khái lược về các loại hình ngôn ngữ.

Vì sao các nhà ngôn ngữ học lại đi đến ý nghĩ cần thiết phải có thêm một sự phân loại ngôn ngữ nữa, ngoài sự phân loại về mặt ngữ hệ?

Nguyên nhân chính đã làm cho các nhà ngôn ngữ học đi đến ý nghĩ này là tình trạng có một sự khác nhau quá lớn, một sự đa dạng quá rõ rệt giữa các ngôn ngữ trên thế giới. Để có thể hình dung được sự đa dạng đó, ta hãy so sánh thử một số ví dụ sau đây, rút ra từ một số ngôn ngữ thuộc các ngữ hệ khác nhau, nằm phân bố ở trong những địa bàn khác nhau trên thế giới.

- I.
- |                         |                                    |
|-------------------------|------------------------------------|
| a) PYK/A (tay)          | PYK/H (những bàn tay)              |
| PYK/É (cho tay, cách 3) | PYK/AM (cho những bàn tay, cách 3) |

PYK/OH (bằng tay, cách 5) PYK/AMH (bằng những bàn tay, cách 5)

- |  |                               |
|--|-------------------------------|
| b) die Mutter (người mẹ)                   | — die Mütter (những người mẹ) |
| der Bruder (người anh người em trai)       | — die Brüder (anh em trai)    |
| das Kind (đứa bé)                          | — die Kinder (những đứa bé)   |
| sing/en — sang — ge/sung/en                | (hát)                         |
| trink/en — trunk — ge/trunk/en             | (uống)                        |
| c) hamir (con lừa) — himar (những con lừa) |                               |
| Ka Ta Ba (đã viết)                         |                               |
| Ka Ti Bu (người viết)                      |                               |
| Ku Ta Bu (sự, việc viết)                   |                               |
| uK Tu B (viết đi)                          |                               |

## II.

- |                             |   |
|-----------------------------|---|
| a) col (tay)                | col/dor (những bàn tay)                   |
| col/go (cho tay)            | col/dor/go (cho những bàn tay)            |
| col/um/go (cho tay của tôi) | col/dor/um/go (cho những bàn tay của tôi) |
| b) attur (người kỹ sĩ)      | — attur/lar/ga (cho những kỹ sĩ)          |
| eké (người mẹ)              | — eké/lar/ga (cho những người mẹ)         |
| bala (đứa con)              | — bala/lar/ga (cho những đứa con)         |
| c) ev (phòng)               | — ev/ler (những cái phòng)                |
| ev/i (phòng của tôi)        | — ev/ler/i (những cái phòng của tôi)      |
| ev/den (từ phòng ra)        | — ev/ler/den (từ những cái phòng ra)      |

ev/in/den (từ phòng tôi ra) — ev/leryin/den (từ những cái phòng của tôi ra)

III. Watasipekuja = nếu họ sẽ không đến  
wa = ngôi 3, số nhiều (= họ)  
ta = thì tương lai (= sẽ)  
si = phủ định (= không)  
po = phụ tố chỉ điều kiện (= nếu)  
ku = phụ tố cấu tạo động từ  
ja = gốc từ (= đi)

IV. nu-lkut-kinet = họ đi  
nu = số nhiều  
kinet = thì hiện tại  
lkut = đi

nu-gurtgu-jurk — lkut — kinet = họ đi nhanh đến hồ  
gurtgu = hồ  
jurk = nhanh

ga — poiigur — ma = với cái lao  
ga — tor — poiigur — ma = với cái lao mới  
ga — tan — tor — poiigur — ma = với cái lao mới, tốt

V. đồng học (= người bạn học)  
đồng học môn (= những người bạn học)  
ngã dịch đồng học môn (những người bạn học của tôi)  
ngã dịch đồng học môn đồ học đặc hảo (những người bạn học của tôi đều học giỏi).

Đối chiếu những ví dụ cho trong mỗi nhóm a, b, c... ở trên chúng ta có thể tách được thành những yếu tố có nghĩa; chẳng hạn tách PYKA thành PYK - và - A; PYKI thành PYK - và - I. Chúng không thể chia nhỏ hơn được nữa. Trong ngôn ngữ học đại cương chúng được gọi là hình vị (hay moóc-phem). Xét về mặt ý nghĩa, hình vị có thể chia thành:

— những hình vị có ý nghĩa từ vựng, ví dụ hình vị chỉ sự vật, chỉ hành động hay chỉ một mặt nào đó của hiện thực.

— và những hình vị có ý nghĩa ngữ pháp (phụ tố), ví dụ hình vị chỉ về số, hình vị chỉ về thời gian hành động v.v... Những hình vị này, so với vị trí của căn tố, lại có thể chia thành tiền-tố, trung tố, hậu tố.

Đi vào nhóm a trong trường hợp I (tiếng Nga) chúng ta phát hiện thấy có một hình vị chung, mang ý nghĩa từ vựng là PYK - (= tay); ngoài ra còn có những hình vị - A, - E, - OŃ; - I, - AM, - AMI dùng để chỉ cách, số, giống, của danh từ. Ở đây, mỗi hình vị không có ý nghĩa từ vựng như vậy bao giờ cũng mang trong mình đồng thời vài ba ý nghĩa ngữ pháp khác nhau ví dụ A ở PYKA vừa mang ý nghĩa cách 1, vừa mang ý nghĩa số ít, ý nghĩa giống cái. Hình vị mang ý nghĩa ngữ pháp bao giờ cũng gắn chặt với hình vị mang ý nghĩa từ vựng và cả hai, không bên nào có thể tách riêng ra dùng độc lập một mình. Ngành Nga ngữ học cũng như ngành ngôn ngữ học đại cương đều thống nhất gọi hình vị mang ý nghĩa từ vựng là căn tố, và gọi các hình vị mang ý nghĩa ngữ pháp như trên là biến tố (hay biến vĩ, hay bộ phận khuất chiết). Những hình vị được gọi là biến tố khác hẳn những hình vị ngữ pháp không được gọi là biến tố ở mấy điểm sau đây:

1. — mỗi hình vị kiểu này đều mang trong mình đồng thời vài ba ý nghĩa; và ở mỗi ý nghĩa lại đồng thời có thể có đến vài ba hình vị khác nhau. Chẳng hạn:

— A mang đồng thời ý nghĩa về giống (giống cái) về số (số ít) về cách (cách 1)

— I mang đồng thời ý nghĩa về số (số nhiều), về cách (cách 1)...

Mặt khác:

— để diễn đạt ý nghĩa về cách 1 ta vừa có hình vị — A, vừa có hình vị — I;

— để diễn đạt ý nghĩa về giống cái ta vừa có hình vị — A vừa có hình vị — OŃ...

2. — Giữa biến tố và bộ phận còn lại của từ (— thân từ) bao giờ cũng có một mối quan hệ hết sức chặt chẽ. Đường ranh giới giữa biến tố và thân từ là một đường ranh giới không rõ nét: ở chỗ tiếp giáp này thường có hiện tượng biến đổi ngữ âm làm cho việc nhận diện đường ranh giới trở nên khó khăn.

3. — Biến tố tạo thành hệ thống. Mỗi biến tố đối lập đồng thời với tất cả các biến tố còn lại, ví dụ:

— A đối lập với — H về số

— A đối lập với — E về cách

— A đối lập với — AMH về số và cách v.v...

Do lẽ đó, những khi ở vị trí biến tố ta không thấy một biến tố cụ thể nào xuất hiện cả mà vẫn có ý nghĩa, thì sự vắng mặt biến tố đó cũng phải được xem như là một biến tố đặc biệt của hệ thống. Biến tố kiểu này ở ngôn ngữ học đại cương gọi là biến tố zero (= biến tố có vô ngữ âm là zero).

So sánh:

дом/ = cách 1, số ít biến tố zero

дом/а = cách 1, số nhiều biến tố -A

дом/а = cách 2, số ít biến tố -A

дом/ов = cách 2, số nhiều biến tố -OB

Ở nhóm 'b (tiếng Đức) thì ý nghĩa từ vựng nằm ở các yếu tố Mutter (= mẹ), Bruder (= anh em trai) Kind (= đứa bé, đứa con). Về mặt ý nghĩa ngữ pháp, ở đây chúng ta thấy:

— ý nghĩa số nhiều được diễn đạt bằng sự thay đổi ở nguyên âm của căn tố (ví dụ Mutter — Mütter, Bruder — Brüder) hoặc bằng việc gia thêm phụ tố -- er (ví dụ Kind — Kind/er)

— đồng thời các hình vị die, der, das (được gọi là quán từ) cũng biến hình để cho phù hợp với số, giống của danh từ ở sau chúng.

Hiện tượng thay đổi nguyên âm của căn tố (như đổi từ Mutter thành Mütter) thường được gọi là hiện tượng có « biến tố bên trong » (Umlaut). Biến tố bên trong cũng là một phương thức dùng để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp (trong ví dụ trên đây là diễn đạt ý nghĩa về số).

Ở các động từ sing/en = hát | trink/en = uống

sang = đã hát | drank = đã uống

ge/sung/en — đã từng hát | ge-trunk-en = đã từng uống, chúng ta thấy có sự thay đổi ý nghĩa về mặt thời gian hành động: tạo ra sự đối lập hiện tại, quá khứ gần, quá khứ xa<sup>(1)</sup>. So với tình hình ở danh từ vừa thấy trên thì ở đây tình hình có phần phức tạp hơn. Phức tạp hơn vì trước hết, ở đây, rất khó tách căn tố ra: căn tố khi thì xuất hiện dưới dạng SING, khi thì xuất hiện, dưới dạng SANG hoặc SUNG, mỗi dạng như thế chỉ là một tha hình vị. Phức tạp hơn lại còn vì, ở đây, có khả năng vận dụng nhiều phương thức khác nhau trong việc diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp: có khi vận dụng hậu tố (như en ở sing/en), có khi vận dụng biến tố bên trong (như chuyển hoán i-a-u ở sing — sang — sung) có khi lại vận dụng đồng thời cả một tổng hợp gồm « tiền tố + biến tố bên trong + hậu tố » (như ở gesungen).

Tóm lại, so với tiếng Nga thì ở danh từ, động từ Đức phương thức ngữ pháp có tình hình đa dạng hơn nhiều: vừa có phương thức biến tố bên trong, vừa có phương thức phụ tố, vừa có phương thức hư từ.

(1) Thực ra, nếu nói cho chính xác thì ge-sung-en cũng chỉ mới là một bộ phận của dạng động từ dùng để chỉ ý nghĩa quá khứ xa. Muốn có cả dạng đầy đủ thì phải thêm vào trước ge-sung-en hư động từ haben (nghĩa đen là « có »), chính hư động từ haben này sẽ biến dạng để tạo ra dạng phù hợp với danh từ chủ ngữ về mặt ngôi cũng như số.



Ở nhóm c (trường hợp I) là những ví dụ điển hình rút ra từ tiếng Ả rập. Ở ngôn ngữ này cũng có thể tách ra thành các yếu tố từ vựng và các yếu tố ngữ pháp. Nhưng ở đây có một điểm đặc biệt, nổi lên khá rõ nét: ý nghĩa từ vựng thì diễn đạt bằng phụ âm, ý nghĩa ngữ pháp thì diễn đạt bằng nguyên âm. So sánh hamir (một con lừa) với himar (những con lừa) chúng ta thấy rằng ý nghĩa về số đã thay đổi khi thay đổi vị trí nguyên âm của từ (thay  $a - i$  thành  $i - a$ ). So các dạng động từ thì chúng ta lại càng thấy rõ hơn đặc điểm của tiếng Ả rập trong việc diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Ta có 4 dạng động từ. Trong cả 4 dạng ấy ý nghĩa từ vựng đều diễn đạt bằng 3 phụ âm  $k - t - b$ , còn ý nghĩa ngữ pháp đều diễn đạt bằng các nguyên âm chen vào giữa, theo thứ cái rặng lược. Phương thức ngữ pháp độc đáo này trước kia người ta thường coi như là một kiểu « biến tố bên trong », giống như kiểu gọi là Umlaut ở tiếng Đức. Nhưng gần đây nhiều nhà ngôn ngữ học đã tách thành một phương thức riêng, cho là khác với trường hợp tiếng Đức một cách cơ bản. Ở tiếng Đức (và cả tiếng Anh nữa) Umlaut là một phương thức ngữ pháp được vận dụng đồng thời với các phương thức khác: ở danh từ, như trên đã thấy, khi diễn đạt số nhiều, không những nguyên âm trong cấu tố thay đổi, mà người ta còn chèn vào cả quán từ và phụ tố; ở động từ người ta dùng tổ hợp với hậu tố và với cả hư từ. Ở tiếng Ả rập thì khác: ở đây việc thay đổi các nguyên âm chen vào giữa là phương thức cơ bản trong việc diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp, một phương thức có tính độc lập riêng của mình. Đây cũng là phương thức được dùng hết sức rộng rãi, có mặt ở một khối lượng từ rất lớn trong kho từ vựng. Thêm vào đó, lại còn có sự khác nhau như sau: ở ngôn ngữ Ấn Âu, biến tố bên trong là một hiện tượng gắn chặt với toàn bộ cấu

tổ, rất khó tách riêng ra; ở các tiếng Ả rập trái lại, giữa các phụ âm mang ý nghĩa từ vựng và các nguyên âm mang ý nghĩa ngữ pháp hào giờ cũng có đường ranh giới rất rõ nét, hai bên tách khỏi nhau một cách rất dễ dàng, và hai bên không có tác động gì đến nhau về mặt ngữ âm, khi kết hợp với nhau ở trong từ. Có thể nói rằng ở các tiếng Ả rập nguyên âm và phụ âm kết hợp với nhau một cách cơ giới theo lối giống như ở phương thức chấp dính. Chính những sự khác nhau trên đây là cơ sở cho phép chúng ta đối lập một đẳng là phương thức biến tố bên trong của ngôn ngữ Ấn Âu và một đẳng là cái phương thức phụ tố đặc biệt của các tiếng Ả rập mà hiện nay người ta thường gọi là phương thức « xuyên tổ » (транскре).

Chuyển sang các trường hợp II (trường hợp các tiếng ngữ hệ Thổ nhĩ kỳ) ta lại có một tình hình khác nữa. Ở đây ý nghĩa từ vựng được diễn đạt ở phần đầu của từ: ví dụ col ở tiếng Kiéc-giê-di (trong nhóm a), attur, ekê ở tiếng Ca-dắc-khơ, bala ở tiếng A-đéc-bai-gian (nhóm b); cv ở tiếng Thổ nhĩ kỳ (nhóm c). Bộ phận này có đặc điểm là có thể tách ra vận dụng độc lập; như vậy nó vừa là căn tố, vừa là từ. Ở các ngôn ngữ này, ý nghĩa ngữ pháp được đặt vào phụ tố, nhưng mỗi phụ tố được chuyên trách diễn đạt riêng một ý nghĩa: chẳng hạn ở tiếng Kiéc-giê-di hậu tố *dor* thì chuyên diễn đạt số nhiều, hậu tố *im* thì chuyên diễn đạt ý nghĩa sở hữu, hậu tố *go* thì chuyên diễn đạt ý nghĩa « cho » (giống như cách III ở tiếng Nga); ở tiếng Ca-dắc-khơ: *lar/ler* → số nhiều, *ga* → cách III; ở tiếng A-đéc-bai-gian: *lar* → số nhiều, *ga* → cách III; ở tiếng Thổ nhĩ kỳ: *ler* → số nhiều, *i* → sở hữu, *den* → ý nghĩa xuất phát điểm hành động (= « từ »)... Các phụ tố trên đây khi kết hợp với căn tố đều kết hợp theo một trật tự nhất định. Ranh giới giữa các phụ tố rất rõ, chúng



vị từ vựng và hình vị ngữ pháp nhìn chung đều có vô ngữ âm trùng với âm tiết. Đó là tình hình chúng ta chưa từng thấy ở các trường hợp I, II, III, IV ở trên.

Nói chung, xét về mặt khả năng diễn đạt đứng trước một nội dung nào đấy, thì ngôn ngữ nào cũng giống ngôn ngữ nào, không có bên nào hơn, bên nào kém. Điều đó cũng không có gì là khó hiểu, bởi vì ngôn ngữ nào cũng dùng để phản ánh hiện thực khách quan, mà hiện thực khách quan là cái chung cho tất cả loài người. Ngôn ngữ nào cũng là công cụ nhận thức thế giới, công cụ giao tế dùng để truyền đạt thông tin và lưu trữ thông tin. Những chức năng này đã là chung cho mọi ngôn ngữ thì tất yếu giữa các ngôn ngữ khác nhau cũng phải có một cái nền chung.

Nhưng bên cạnh cái chung cho tất cả mọi ngôn ngữ, cũng có những đặc điểm chỉ xuất hiện riêng ở từng nhóm ngôn ngữ một. Căn cứ vào đặc điểm ở mặt phương thức diễn đạt, có thể chia các ngôn ngữ trên thế giới thành một số loại hình nhất định, số lượng những loại hình này tính ra cũng không nhiều lắm. Ví dụ xét những điều vừa phân tích ở trên, chúng ta có thể cho tiếng Nga và tiếng Đức nằm trong một loại hình lớn, và loại hình này cũng không thật xa cách các tiếng Ả rập; các tiếng Kiết-giê-di, Ca-dắc-khơ, A-déc-bai-gian, Thổ-nhĩ-kỳ rất giống nhau, chúng cũng tạo thành một loại hình; cuối cùng lại có một loại hình nữa bao gồm những tiếng như tiếng Hán, tiếng Việt.

Thế nào là một loại hình ngôn ngữ?

Khái niệm loại hình ngôn ngữ là một khái niệm thực ra chưa được xác định thật chính xác. Như trên đây đã có lần nói, các nhà ngôn ngữ học đầu tiên đã xác định ra các loại hình ngôn ngữ, khi họ làm việc, thực ra họ cũng chưa thực sự quan tâm đến việc xác định khái niệm, và định nghĩa thật chính xác thế nào là một loại

hình. Chỉ gần đây, ngành loại hình học hiện đại mới tự đặt cho mình nhiệm vụ phải làm sáng tỏ khái niệm đó.

Theo các nhà loại hình học hiện đại thì khái niệm loại hình cần phải được phân biệt với khái niệm các nhóm ngôn ngữ. Loại hình ngôn ngữ là một cái mẫu trừu tượng. Ứng với cái mẫu đó có thể có một nhóm nhiều ngôn ngữ cụ thể. Nhóm ngôn ngữ tức là tổng hợp những ngôn ngữ cụ thể có thực. Còn loại hình ngôn ngữ chỉ là cái tổng hợp trừu tượng bao gồm tất cả những nét chung đã được rút ra từ nhóm đó.

Phân biệt được như vậy thì trên lý thuyết chúng ta có thể tiến tới xây dựng nên được cả những loại hình mà hiện chưa có nhóm ngôn ngữ cụ thể nào ứng với chúng. Và do đó chúng ta có thể đi đến đặt thành vấn đề và giải quyết những vấn đề như:

— Những loại hình nào là loại hình có thể có? những loại hình nào là loại hình không thể có?

— và trong những loại hình có thể có lại đi sâu hơn, đặt và giải quyết vấn đề vì sao chúng có thể có?

Những đặc điểm được tập hợp vào trong một loại hình phải là những đặc điểm liên quan với nhau, chi phối lẫn nhau, cái này đòi hỏi phải có cái kia. Do đó những đặc điểm chung cho mọi ngôn ngữ đều phải bị loại trừ. Và những đặc điểm không thiết cốt, không bắt buộc phải có mặt cũng phải bị loại trừ. Tóm lại, mỗi loại hình ngôn ngữ là một hệ thống đặc điểm, hệ thống này phải là một hệ thống thuần khiết, không pha tạp, có tính tuyệt đối. Nhưng đó là nói về cái yêu cầu khoa học lý tưởng mà ngành loại hình học đang đặt ra khi xác định khái niệm loại hình. Còn nếu đứng ở địa hạt tìm tòi trong thực tiễn nghiên cứu thì hiện nay có hai cách hiểu loại hình như sau:

kết hợp với nhau cũng như kết hợp với căn tố một cách cơ giới, không gây ra những sự biến đổi ngữ âm ở chỗ tiếp giáp. Cũng có một điều đáng lưu ý — hiện tượng hài hòa về mặt nguyên âm: nguyên âm ở phụ tố phải cùng dòng với nguyên âm của căn tố (chẳng hạn ở tiếng Ca-tắc-khơ ta thấy *attalar* nhưng *ekeler*; ở tiếng Thổ Nhĩ Kỳ ta thấy *coler*). Nhưng đó là một nét lệ ngoại không làm cho ranh giới giữa căn tố và phụ tố cũng như ranh giới giữa các phụ tố bị xóa nhòa. Phương thức phụ tố kiểu như ở các tiếng Thổ Nhĩ Kỳ vừa được mô tả trên đây gọi là phương thức chấp dính.

Ở trường hợp III (tiếng Xu-a-khi-li) cũng có tình hình chấp dính. Nhưng ở đây ta có tiền tố chứ không phải hậu tố.

Đến trường hợp IV (tiếng Chu-kốt) ta sẽ gặp thêm một quang cảnh mới lạ nữa. Không phải ở ngôn ngữ này không có những nét chung với các ngôn ngữ khác: ở đây cũng có tiền tố đứng trước căn tố (ví dụ *nu* — chỉ số nhiều, *ga* — chỉ ý nghĩa « với ») và cũng có hậu tố đứng sau căn tố (ví dụ *-kinet-* chỉ thời hiện tại, *ma* chỉ ý nghĩa công cụ hành động). Nhưng ở đây, ở giữa các phụ tố có thể chen đồng thời nhiều căn tố mang ý nghĩa từ vựng khác nhau: ví dụ vừa chen cả *-gulgu-* (= hồ), vừa chen cả *-jirk-* (= nhanh), vừa chen cả *-lor-* (= mới), *-lan-* (= tốt). Trong tiếng Nga, tiếng Đức, tiếng Ả rập ta chưa từng thấy có hiện tượng như vậy. Ở các ngôn ngữ này không thể tách các hình vị trong từ ra và chen gì vào ở giữa, nhất là chen những yếu tố mang ý nghĩa từ vựng, có khả năng vận dụng độc lập. Trong các tiếng thuộc ngữ hệ Thổ Nhĩ Kỳ có những hình vị ngữ pháp mang những ý nghĩa mà ở các ngôn ngữ khác ta thấy diễn đạt bằng những từ độc lập, ví dụ ý nghĩa « sở hữu » ở hình vị *-um-* của tiếng Kiéc-gi-di,

hình vị *-l/ün-* của tiếng Thổ Nhĩ Kỳ v.v... Nhưng những hình vị này cũng gắn chặt với căn tố, không thể tách ra vận dụng độc lập. Như vậy là ở tất cả các ngôn ngữ trên, cách kết hợp hình vị ở trong từ rất khác cách kết hợp từ ở trong từ tổ. Ở tiếng Chu-kốt, đứng trước các ví dụ cho ở IV, thì ta gặp một quang cảnh ngược lại: ở đây thật không biết nên gọi tổ hợp hình vị này là gì: từ hay là từ tổ. Vì vậy đứng trước hiện tượng này ngành ngôn ngữ học đại cương bắt buộc phải sáng chế thêm ra một thuật ngữ mới: thuật ngữ « những tổ hợp lập khuôn ». Các chuyên gia về khu vực bán đảo Chu-kốt, bán đảo Cam-chát đã mô tả tổ hợp lập khuôn như là những tổ hợp trong đó dạng của từ có thể tách ra dễ chèn vào giữa những « thân từ » mang ý nghĩa hoàn cảnh, số lượng v.v..., những thân từ này vốn dĩ là những từ độc lập. Như vậy là trong tổ hợp lập khuôn, ở giữa lòng những kết cấu hình thái học lại có thể có những ý nghĩa ngữ pháp tương đương với ý nghĩa cú pháp.

Tổ hợp lập khuôn có tính hoàn chỉnh như một từ, trong tổ hợp lập khuôn có hiện tượng hài hòa nguyên âm, và có cả hiện tượng chuyển hoán phụ âm. Nhưng tổ hợp lập khuôn không phải là những đơn vị cho sẵn trong ngữ ngôn như từ mà là những đơn vị được sáng tạo ra trong lời nói. Chúng rất giống từ tổ ở chỗ hoàn toàn có thể giải thể ra về mặt từ vựng ngữ nghĩa.

Đến trường hợp V ta lại gặp thêm một trường hợp độc đáo khác: trường hợp của tiếng Việt, tiếng Hán. Ở các ngôn ngữ này cũng có hai loại hình vị: hình vị mang ý nghĩa từ vựng và hình vị mang ý nghĩa ngữ pháp. Hình vị từ vựng có khả năng tách ra dùng độc lập như một từ. Hình vị ngữ pháp (ví dụ *món* = chỉ số nhiều, *dịch* = chỉ sở hữu, tương đương với « những, các », « của » ở tiếng Việt) kết hợp với hình vị từ vựng, nhưng đường ranh giới kết hợp trông khá rõ nét. Hình

1. Cách hiểu thứ nhất: loại hình là một khái niệm rất chung cho phép chỉ ra những đặc điểm cơ bản nhất (nhưng không phải đầy đủ nhất) trong cơ cấu một ngôn ngữ. Nói loại hình của một ngôn ngữ nào đấy tức là nói đến tổng hợp những đặc điểm chính của ngôn ngữ đó. Tất cả những ngôn ngữ nào đều có chung tổng hợp những đặc điểm đó thì đều thuộc chung một loại hình đó.

2. Cách hiểu thứ hai: mỗi loại hình là một nét đặc trưng, ví dụ đặc trưng có hay không có những sự biến đổi ngữ âm ở chỗ tiếp giáp, chắp nối hai hình vị, tức là nét đặc trưng có liên quan đến việc kết hợp hình vị với hình vị (kết hợp theo lối chắp dính hay theo lối hòa kết). Hiểu như vậy thì trong một ngôn ngữ vừa có thể có nét của loại hình này mà cũng vừa có thể có nét của loại hình nọ. Đi theo hướng này người ta thường phân biệt loại hình về mặt hình thức và loại hình về mặt quan hệ. Loại hình về mặt quan hệ là một điểm hết sức quan trọng vì nếu không xét đến mặt này thì tức là coi kết cấu của ngôn ngữ chỉ như một tổng số nhiều yếu tố mà thôi.

Loại hình — hiểu theo cách hiểu thứ nhất — đôi khi còn được gọi là loại hình chung; loại hình tổng quát; còn loại hình — hiểu theo cách hiểu thứ hai — thì đôi khi lại được gọi là loại hình riêng, loại hình cụ thể. Chỉ có thể xác định được loại hình tổng quát sau khi đã khảo sát, xác định được loại hình riêng, loại hình cụ thể.

\*\*

Sự phân loại hiện nay thường được nhiều người chấp nhận nhất là sự phân loại các ngôn ngữ trên thế giới

thành bốn loại hình: loại hình khuất chiết, loại hình chắp dính, loại hình đơn lập và loại hình lập khuôn.

Bốn loại hình đó thường được miêu tả như sau:

1. Loại hình khuất chiết (ngôn ngữ khuất chiết thường cũng còn được gọi là ngôn ngữ hòa kết, ngôn ngữ hình thức, ngôn ngữ hữu cơ) có đặc điểm như sau: quan hệ ngữ pháp được diễn đạt ngay ở trong bản thân từ nhờ từ có biến hình ở trong câu nói<sup>(1)</sup>. Trong từ — một trong những đơn vị cơ bản nhất của ngôn ngữ loại hình này — có sự đối lập rõ rệt giữa căn tố và phụ tố; căn tố, phụ tố (và nói chung là tất cả mọi hình vị trong từ) kết hợp chặt chẽ với nhau, hòa làm một khối; giữa phụ tố và các ý nghĩa mà chúng diễn đạt không có sự tương ứng đơn giản kiểu một đối một (một phụ tố — một ý nghĩa). Ngôn ngữ thuộc loại hình khuất chiết còn có thể chia nhỏ ra thành:

a) ngôn ngữ tổng hợp, tức là ngôn ngữ có đầy đủ tất cả các đặc điểm vừa nêu ở trên;

b) và ngôn ngữ phân tích, là ngôn ngữ trong đó hiện tượng biến hình của từ có phần đã giảm bớt đi, và thay vào đó, người ta dùng hư từ, dùng trật tự từ, dùng ngữ điệu để diễn đạt quan hệ ngữ pháp.

2. Loại hình chắp dính có đặc điểm như sau: quan hệ ngữ pháp cũng diễn đạt ở bên trong từ, trong từ cũng có sự đối lập rõ rệt giữa căn tố và phụ tố; nhưng căn tố ít biến đổi và có thể tách ra dùng độc lập thành từ; còn phụ tố thì kết hợp một cách cơ giới với căn tố, mỗi phụ tố thường chuyên diễn đạt một ý nghĩa nhất định.

(1) Thường thường thì hiện tượng biến hình xảy ra ở bộ phận cuối từ gọi là biến tố, nhưng ở một số ngôn ngữ lại có cả hiện tượng « biến tố bên trong ».

Loại hình khuất chiết và loại hình chấp dính là hai loại hình đã được xác định từ lâu, ngay từ khi hướng loại hình học mới bắt đầu được hình thành.<sup>9</sup> Hiện nay cũng không có ai nghi ngờ gì về sự tồn tại của hai loại hình này và cũng không có ai phản bác gì về những ngôn ngữ đã được quy vào hai loại hình này. Từ trước đến nay ai ai cũng đều nhất trí rằng các ngôn ngữ Ấn Âu (như tiếng Phạn, tiếng Hy Lạp cổ, tiếng La tinh, các tiếng Xla-ve, các tiếng Giéc-manb, các tiếng Rô-man) và các ngôn ngữ Xê-mítích (như tiếng Do Thái cổ, tiếng Ả rập) đều thuộc loại hình khuất chiết. Hầu hết các tiếng trên đây đều thuộc kiểu ngôn ngữ tổng hợp. Thuộc kiểu phân tích, thường người ta chỉ dẫn tiếng Anh hiện đại làm ví dụ. Riêng một đôi nhà nghiên cứu thì cũng xếp luôn cả tiếng Pháp vào kiểu phân tích ở trong nội bộ loại hình khuất chiết.

Còn đối với loại hình chấp dính thì người ta thường nhất trí cho rằng ví dụ điển hình nhất là các ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ, các ngôn ngữ U-ral — An-tai, và một số ngôn ngữ châu Phi kiểu như ngôn ngữ Bông-tu.

3. Loại hình đơn lập (những ngôn ngữ thuộc loại hình này thường còn được gọi là ngôn ngữ không có hình thái, ngôn ngữ không biến hình, ngôn ngữ đơn âm hay ngôn ngữ phân tiết): ở loại hình này quan hệ ngữ pháp chỉ được diễn đạt bằng trật tự trước sau của từ và / hoặc bằng các hư từ. Ở loại hình này từ không có hiện tượng biến hình. Trong một số ngôn ngữ thuộc loại hình này, đơn vị cơ bản là hình tiết: đây là một đơn vị có nghĩa, có vỏ ngữ âm thường trùng với âm tiết, có khả năng vừa dùng như từ vừa dùng như hình vị. Ở loại hình này người ta thường hay nói đến vấn đề khó xác định ranh giới từ, vấn đề khó phân biệt yếu tố hư với yếu tố thực cũng như vấn đề mặt cấu tạo từ ít phát triển.

Ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập có thể chia nhỏ thành:

a) những ngôn ngữ vừa không có biến hình từ vừa không có cấu tạo từ, tức là những ngôn ngữ chỉ có căn tố (Hán cổ);

b) và những ngôn ngữ không có biến hình từ nhưng có cấu tạo từ; đây là những ngôn ngữ có thân từ (Anh-dô-nê-xi-a).

Loại hình đơn lập được xác định sau hai loại hình khuất chiết và chấp dính. Người ta biết đến loại hình này là sau khi tiếp xúc với văn ngôn Trung quốc. Trong cách định nghĩa loại hình này hiện nay đang còn có chỗ khác nhau, nhưng trong việc quy ngôn ngữ nào vào loại hình này thì người ta lại tương đối thống nhất. Từ trước đến nay bao giờ tiếng Hán cũng được quy vào loại hình này, đặc biệt là tiếng Hán cổ đại. Ngoài tiếng Hán, người ta còn kể đến các ngôn ngữ thuộc khu vực Đông Nam Á, ngôn ngữ A-ral-ta ở châu Úc và các ngôn ngữ Ê-ve, I-ô-ru-ba ở châu Phi.

Điểm thường gây tranh luận nhiều nhất ở loại hình này là việc quy các ngôn ngữ vào các kiểu nhỏ: chẳng hạn đứng trước tiếng Việt hiện đại, có người đem nó xếp cùng tiếng Hán cổ đại và coi là ngôn ngữ căn tố; có người lại coi nó là ngôn ngữ có thân từ.

4. Loại hình lập khuôn (ngôn ngữ thuộc loại hình này đôi khi còn được gọi là ngôn ngữ hỗn nhập). Đặc điểm của loại hình này là như sau: bên cạnh những đơn vị là từ lại còn có thể có những đơn vị nửa là từ nửa là câu. Loại đơn vị « nửa từ nửa câu » này thường được xây dựng trên cơ sở một dạng động từ trong đó bao gồm cả bổ ngữ, trạng ngữ và đôi khi cả chủ ngữ. Loại hình lập khuôn gần gũi với loại hình chấp dính ở nguyên tắc chấp nối hình vị với hình vị; mặt khác nó lại gần gũi với loại hình khuất chiết ở

điểm có xảy ra hiện tượng biến đổi vô ngữ âm của hình vị khi hình vị kết hợp với nhau.

Thông thường người ta cho rằng loại hình lập khuôn là loại hình các ngôn ngữ người da đỏ ở châu Mỹ, loại hình của một số ngôn ngữ ở Cap-ca-dơ và loại hình của các ngôn ngữ Chu-cốt, Cam-chát. Nhưng nhận định này thường lại hay bị chính các nhà chuyên nghiên cứu các ngôn ngữ này phản bác.

Thông thường người ta hay dẫn ra ba cơ sở sau đây để phê phán việc tách các ngôn ngữ lập khuôn thành một loại hình riêng biệt:

1. Tách ngôn ngữ lập khuôn thành một loại hình riêng biệt là không lô gích, không có cơ sở nhất quán: ở loại hình khuất chiết, chấp dính và đơn lập, tiêu chí dùng để phân loại là tiêu chí « phương thức diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp »: ở đây, tiêu chí dùng để xác định loại hình lập khuôn lại là tiêu chí « có kiểu loại đơn vị đặc biệt nửa giống từ, nửa giống câu ».

Kể ra, vào đầu thế kỷ XIX, khi Humboldt tách loại hình này thành một loại hình riêng, thì Humboldt cũng có cơ sở lô gích của mình: ông xuất phát từ khái niệm từ, đối lập loại hình không có từ (loại hình đơn lập) với loại hình có từ (từ khuất chiết hay từ chấp dính), do đó trường hợp có đơn vị nửa từ nửa câu « nghĩa là đơn vị phá vỡ ranh giới từ, hòa từ vào câu » ông cũng phải tách riêng. Nhưng hiện nay, giới loại hình học đa số không xuất phát từ khái niệm từ nữa thì cố nhiên việc tách ngôn ngữ lập khuôn thành một loại hình riêng là một việc làm thiếu cơ sở nhất quán.

2. Loại đơn vị nửa từ nửa câu rất ít khi gặp: chúng chỉ chiếm từ 2% đến 3% tổng số (trong một văn bản 2.000 từ chỉ có độ 40—60 đơn vị lập khuôn; trong một đơn vị khẩu ngữ bên cạnh 627 từ chỉ có 9 đơn vị lập khuôn). Thế nghĩa là trong các ngôn ngữ lập khuôn,

phương thức cấu tạo ra dạng của từ chủ yếu lại là phương thức sử dụng phụ tố, theo lối chấp dính.

3. Đặc trưng của đơn vị lập khuôn là một đặc trưng chưa được xác định rõ: khi thì người ta cho nó nằm ở địa hạt cấu tạo từ (mặc dầu người ta vẫn thấy chức năng cú pháp ở các thành tố bên trong đơn vị); khi thì người ta lại cho nó nằm ở địa hạt cấu tạo từ tổ (mặc dù không ai phủ nhận nét gần gũi giữa đơn vị lập khuôn với từ); đó là chưa kể đến cái ý kiến cho rằng đơn vị lập khuôn là một đơn vị đặc biệt vừa có tính hình thái, vừa có tính cú pháp.

## Chương thứ hai

# SƠ LƯỢC VỀ LỊCH SỬ NGÀNH LOẠI HÌNH HỌC

### I. Loại hình học trong thế kỷ XIX

Lịch sử ngành loại hình học là lịch sử những sự tìm tòi trong quá trình tiến hành phân loại các ngôn ngữ thế giới và trong quá trình cố gắng xác định nội dung của khái niệm « loại hình ngôn ngữ ».

Như trên đã có lần nói, đầu thế kỷ XIX thì ngành loại hình học bắt đầu phát triển, phát triển đồng thời và trong khuôn khổ của trào lưu ngôn ngữ học lịch sử so sánh. Thời bấy giờ đối tượng của những sự tìm tòi về mặt loại hình và đối tượng của những sự tìm tòi về mặt lịch sử so sánh đều lấy từ một kho ngữ liệu như nhau ; lấy từ tiếng Phạn, tiếng Hy Lạp cổ, tiếng La tinh, tiếng Xla-vơ cổ, tiếng Giéc-manh cổ, và lấy từ các ngôn ngữ hiện đại như tiếng Đức, tiếng Xla-vơ ; tiếng Lit-va... Nhưng trong khi các nhà ngôn ngữ học so sánh quan tâm nhiều nhất đến mối tương ứng đều đặn giữa các yếu tố (các căn tố, các dạng thức) cho phép xác lập các mối quan hệ họ hàng, xác lập các ngữ hệ, phục nguyên các dạng cổ của « ngôn ngữ mẹ » thì các nhà loại hình học lại chú ý trước hết đến nhiệm